CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội - Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Tạ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Thuy Ta Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt: THUY TA., JSC

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM, mã cổ phiếu: TTJ.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Số 6 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2019)
Nguyễn Thị Hải Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)
Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2019)
Phạm Hồng Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2019)
Hoàng Minh Thọ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)
Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)
Lương Thị Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)
Phạm Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)

Ban Giám đốc

Hoàng Minh Thọ	Giám đốc	
Nguyễn Xuân Tới	Phó Giám đốc	
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Hoàng Minh Thọ
Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 256/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Tạ, được lập ngày 23/03/2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member of MOORE Members in principal cities throughout the world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Thanh Nam	**Nguyễn Ngọc Khánh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.645.898.522**	**31.237.926.455**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**19.542.471.977**	**3.839.354.895**
1. Tiền	111		7.505.221.977	3.239.354.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.037.250.000	600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.889.121.282**	**12.885.447.342**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.965.603.639	2.189.643.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	318.473.814	744.380.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.585.535.832	9.976.422.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.000.000)	(25.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		44.507.997	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**7.676.350.634**	**14.233.457.238**
1. Hàng tồn kho	141		7.676.350.634	14.233.457.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**537.954.629**	**279.666.980**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	404.669.629	279.666.980
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		133.285.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.031.257.489**	**21.570.604.784**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.337.052.624**	**11.092.680.869**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.337.052.624	11.092.680.869
- Nguyên giá	*222*		*54.159.030.236*	*55.607.650.990*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.821.977.612)*	*(44.514.970.121)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.8**	**500.000.000**	**500.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.194.204.865**	**9.977.923.915**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.194.204.865	9.977.923.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**47.677.156.011**	**52.808.531.239**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.553.215.049**	**11.312.610.689**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.553.215.049**	**9.922.047.844**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.129.108.717	2.782.010.016
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.743.384	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.032.305.899	4.878.815.699
4.	Phải trả người lao động	314		411.906.961	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	996.875.296	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.278.593	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	734.757.134	730.817.415
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	141.239.065	1.530.404.714
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**1.390.562.845**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	5.17	-	67.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	-	1.323.562.845
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**42.123.940.962**	**41.495.920.550**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.14	**42.123.940.962**	**41.495.920.550**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.404.246.614	5.404.246.614
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.719.694.348	6.091.673.936
	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*5.928.409.225*	*3.759.323.573*
	- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*791.285.123*	*2.332.350.363*
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**47.677.156.011**	**52.808.531.239**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Văn Hách	Nguyễn Hải Hà	Hoàng Minh Thọ

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	93.351.564.873	102.350.542.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	5.230.803.292	121.478.506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		88.120.761.581	102.229.063.534
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	36.504.989.872	57.932.395.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**51.615.771.709**	**44.296.668.460**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	188.641.633	2.664.264
7. Chi phí tài chính	22	5.19	146.363.394	521.791.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*146.363.394*	*521.791.516*
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	26.779.933.464	37.998.924.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	20.004.952.081	3.239.421.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**4.873.164.403**	**2.539.194.553**
11. Thu nhập khác	31	5.21	355.868.073	437.522.723
12. Chi phí khác	32	5.21	1.292.050.215	49.023.658
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(936.182.142)**	**388.499.065**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**3.936.982.261**	**2.927.693.618**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.145.697.138	595.343.455
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**791.285.123**	**2.332.350.163**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	263,76	777,45

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Văn Hách	Nguyễn Hải Hà	Hoàng Minh Thọ

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**3.936.982.261**	**2.927.693.618**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		1.786.173.700	2.135.631.454
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(351.918.885)	(2.664.264)
	- Chi phí lãi vay	06		146.363.394	521.791.516
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**5.517.600.470**	**5.582.452.324**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.863.041.060	1.823.209.447
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.557.106.604	14.386.476.293
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.546.565.435)	(8.449.475.365)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.658.716.401	(4.057.819.590)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(146.363.394)	(521.791.516)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.809.063.560)	(651.332.267)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.094.472.146**	**8.111.719.326**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.545.455)	(534.545.455)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		169.454.546	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.464.339	2.664.264
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**321.373.430**	**(531.881.191)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		474.596.181	10.349.209.605
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.187.324.675)	(13.696.380.715)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.712.728.494)**	**(6.947.171.110)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**15.703.117.082**	**632.667.025**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**3.839.354.895**	**3.206.687.870**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**19.542.471.977**	**3.839.354.895**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Văn Hách	Nguyễn Hải Hà	Hoàng Minh Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Thuy Ta Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt: THUY TA., JSC

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM, mã cổ phiếu: TTJ.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Số 6 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm bánh;
- Sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm kẹo;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm: thực phẩm chế biến;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, kem ăn, sản xuất kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, sản xuất các mặt hàng chế biến từ nông lâm, hải sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: đầu tư sản xuất đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, gia công các mặt hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: kinh doanh các mặt hàng thực phẩm được chế biến, như kem ăn, kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ uống, chi tiết: buôn bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar), kinh doanh đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, chi tiết: bán buôn thuốc lá trừ thuốc lá ngoại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: bán buôn nông sản, thu mua, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: thu mua kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke);
- Đại lý môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật: nghe nhìn, điện tử gia dụng, công nghệ thông tin, kỹ thuật số, đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa, tư liệu về ngành ảnh;
- Hoạt động nhiếp ảnh, chi tiết: dịch vụ tráng, rọi ảnh màu;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng Công ty kinh doanh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, vật tư thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng được Nhà nước cho phép, phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (mô tô, xe máy); xuất khẩu hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủ công mỹ nghệ, hàng thực phẩm chế biến, đồ uống thủy hải sản đông lạnh; xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản, thủ công mỹ nghệ và hàng công nghiệp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm của Công ty là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem Thủy Tạ, nước tinh khiết nhãn hiệu Pha Lê.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có Công ty con hay các đơn vị trực thuộc.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê kho, bến bãi) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

  Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	39.062.001	2.656.285.453
Tiền gửi ngân hàng	7.466.159.976	583.069.442
Các khoản tương đương tiền	12.037.250.000	600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	*12.037.250.000*	*600.000.000*
Tổng	**19.542.471.977**	**3.839.354.895**

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.965.603.639**	**2.189.643.936**
Hệ thống Siêu thị Fivimart	-	637.582.994
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Seabank	196.313.947	157.674.400
Công ty TNHH Đầu tư và dịch vụ Lan Chi - Hệ thống Lan Chi	105.458.252	258.515.147
Các đối tượng khác	1.663.831.440	1.135.871.395
Tổng	**1.965.603.639**	**2.189.643.936**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp hàng không	87.692.000	193.799.436
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Phương Nam	-	471.350.000
Các đối tượng khác	230.781.814	79.231.000
Tổng	**318.473.814**	**744.380.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.585.535.832**	-	**9.976.422.970**	-
Tiền lương chi vượt đơn giá được trích các năm trước	-	-	9.144.709.555	-
Thu khoán các quầy tổ	2.811.174.046	-	-	-
Tạm ứng	583.763.240	-	33.900.000	-
Phải thu khác	190.598.546	-	797.813.415	-
Tổng	**3.585.535.832**	-	**9.976.422.970**	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.121.743.047	-	7.328.186.067	-
Công cụ, dụng cụ	131.051.211	-	158.295.380	-
Chi phí SX KDDD	18.298.169	-	290.703.050	-
Thành phẩm	1.404.595.479	-	2.594.110.686	-
Hàng hóa	662.728	-	3.862.162.055	-
Tổng	**7.676.350.634**	-	**14.233.457.238**	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**404.669.629**	**279.666.980**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	390.632.385	279.019.254
Các chi phí khác	14.037.244	647.726
Dài hạn	**4.194.204.865**	**9.977.923.915**
Chi phí công cụ dụng cụ	3.083.022.380	7.112.839.807
Chi sửa chữa văn phòng, quầy hàng	1.111.182.485	2.619.283.408
Các khoản khác		245.800.700
Tổng	**4.598.874.494**	**10.257.590.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	**19.574.886.933**	**30.733.577.571**	**5.299.186.486**	**55.607.650.990**
Tăng trong năm	**-**	**30.545.455**	**-**	**30.545.455**
Mua trong năm	-	30.545.455	-	30.545.455
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.479.166.209**	**1.479.166.209**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.479.166.209	1.479.166.209
Số dư tại 31/12/2019	**19.574.886.933**	**30.764.123.026**	**3.820.020.277**	**54.159.030.236**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	**14.009.668.065**	**25.650.681.203**	**4.854.620.853**	**44.514.970.121**
Tăng trong năm	**684.746.990**	**1.010.156.528**	**91.270.182**	**1.786.173.700**
Khấu hao trong năm	684.746.990	1.010.156.528	91.270.182	1.786.173.700
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.479.166.209**	**1.479.166.209**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.479.166.209	1.479.166.209
Số dư tại 31/12/2019	**14.694.415.055**	**26.660.837.731**	**3.466.724.826**	**44.821.977.612**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	**5.565.218.868**	**5.082.896.368**	**444.565.633**	**11.092.680.869**
Tại 31/12/2019	**4.880.471.878**	**4.103.285.295**	**353.295.451**	**9.337.052.624**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 31.449.828.819 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	**500.000.000**	-	-	**500.000.000**		-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	500.000.000	-	-	500.000.000		-
Tổng	**500.000.000**	**(*)**	-	**500.000.000**	**(*)**	-

Đầu tư dài hạn khác là góp vốn vào Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro (5% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 08 tháng 8 năm 2009. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư do không có đầy đủ thông tin để đánh giá.

(*) Giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Quầy Hồng Vân	-	-	807.853.691	807.853.691
Công ty cổ phần Tập đoàn BRG	750.000.000	750.000.000	-	-
Các đối tượng khác	379.108.717	379.108.717	1.974.156.325	1.974.156.325
Tổng	**1.129.108.717**	**1.129.108.717**	**2.782.010.016**	**2.782.010.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	**4.878.815.699**	**11.544.502.446**	**14.391.012.246**	**2.032.305.899**
Thuế giá trị gia tăng	207.080.237	6.097.709.280	5.956.582.489	348.207.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.783.368	3.177.113.298	1.809.063.560	1.667.833.106
Thuế thu nhập cá nhân	167.061.395	(92.033.680)	58.761.950	16.265.765
Thuế tài nguyên	9.750.000	-	9.750.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.195.140.699	2.198.256.148	6.393.396.847	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	154.457.400	154.457.400	-

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**996.875.296**	-
Chi phí trợ cấp thôi việc	323.808.700	-
Chi phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	172.668.375	-
Chi phí tiền điện	170.543.528	-
Chi phí hoa hồng, lương, thưởng	121.239.212	-
Các khoản khác	208.615.481	-
Tổng	**996.875.296**	-

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**734.757.134**	**730.817.415**
Kinh phí công đoàn	27.146.381	-
Bảo hiểm xã hội	-	348.819.501
Bảo hiểm y tế	-	62.787.510
Bảo hiểm thất nghiệp	-	34.881.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	447.540.000	-
Phải trả, phải nộp khác	260.070.753	284.328.454
Dài hạn	-	**67.000.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	67.000.000
Tổng	**734.757.134**	**797.817.415**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**141.239.065**	**141.239.065**	**578.585.246**	**1.967.750.895**	**1.530.404.714**	**1.530.404.714**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	474.596.181	957.750.895	483.154.714	483.154.714
Vay đối tượng khác	37.250.000	37.250.000	-	1.010.000.000	1.047.250.000	1.047.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (1)	103.989.065	103.989.065	103.989.065	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	**1.323.562.845**	**1.323.562.845**	**1.323.562.845**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (1)	-	-	-	353.562.845	353.562.845	353.562.845
Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	-	-	-	970.000.000	970.000.000	970.000.000
Tổng	**141.239.065**	**141.239.065**	**578.585.246**	**3.291.313.740**	**2.853.967.559**	**2.853.967.559**

(1) Hợp đồng cho vay số 441/2018/HĐTD/LBN/01 ngày 23/5/2018: Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Thủy Tạ; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua phụ tùng dây chuyền sản xuất kem theo Hợp đồng mua bán số 20-17/HĐ-TTA giữa Công ty CP Thủy Tạ và Công ty CP TMDV XNK Phương Nam ngày 22/11/2017; Thời hạn cho vay: 24 tháng từ 24/5/2018 đến 23/5/2020; Số tiền vay: 499.147.550 đồng; Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**30.000.000.000**	**5.317.462.202**	**12.121.647.740**	**47.439.109.942**
Tăng trong năm	-	**86.784.412**	**2.332.350.163**	**2.419.134.575**
Lãi trong năm	-	-	2.332.350.163	2.332.350.163
Phân phối lợi nhuận	-	86.784.412	-	86.784.412
Giảm trong năm	-	-	**8.362.323.967**	**8.362.323.967**
Trích quỹ ĐTPT	-	-	86.784.412	86.784.412
Trích quỹ KTPL	-	-	141.778.334	141.778.334
Trích thù lao HĐQT & BKS 2017	-	-	404.993.721	404.993.721
Trả cổ tức 2017	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Giảm khác (bù chi vượt quỹ lương năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông)	-	-	4.128.767.500	4.128.767.500
Số dư tại 31/12/2018	**30.000.000.000**	**5.404.246.614**	**6.091.673.936**	**41.495.920.550**
Số dư tại 01/01/2019	**30.000.000.000**	**5.404.246.614**	**6.091.673.936**	**41.495.920.550**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	**(628.020.412)**	**(628.020.412)**
Lỗ trong năm	-	-	(791.285.123)	(791.285.123)
Trích thù lao HĐQT & BKS 2018	-	-	163.264.711	163.264.711
Số dư tại 31/12/2019	**30.000.000.000**	**5.404.246.614**	**6.719.694.348**	**42.123.940.962**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	8.998.500.000	15.373.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.001.500.000	14.626.500.000
Tổng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	**3.600.000.000**
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	**491.778.334**
Quỹ đầu tư phát triển	-	**86.784.412**

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.000.000**	**3.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.000.000**	**3.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.000.000**	**3.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	93.351.564.873	102.350.542.040
Tổng	**93.351.564.873**	**102.350.542.040**

5.16 Giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	5.230.803.292	121.478.506
Tổng	**5.230.803.292**	**121.478.506**

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩnm	36.504.989.872	57.932.395.074
Tổng	**36.504.989.872**	**57.932.395.074**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.464.339	2.664.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.177.294	-
Tổng	**188.641.633**	**2.664.264**

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	146.363.394	521.791.516
Tổng	**146.363.394**	**521.791.516**

5.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	**26.779.933.464**	**37.998.924.707**
Chi phí nhân viên	6.495.306.403	21.967.846.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	194.363.175	2.343.878.153
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.426.481.716	857.599.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	432.513.030	672.967.352
Thuế phí và lệ phí	-	5.303.608.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.773.105	3.681.491.062
Chi phí bằng tiền khác	13.879.496.035	3.171.534.047
Chi phí quản lý	**20.004.952.081**	**3.239.421.948**
Chi phí nhân viên quản lý	16.889.293.270	-
Chi phí vật liệu quản lý	255.346.525	226.822.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	591.234.623	728.525.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.428.047	-
Thuế phí và lệ phí	16.050.123	1.039.471.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.938.354	520.109.328
Chi phí bằng tiền khác	42.661.139	724.492.873
Tổng	**46.784.885.545**	**41.238.346.655**

5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	188.825.465	-
Lãi liên doanh liên kết	-	392.727.270
Thưởng, bồi thường	27.574.887	
Thu khác	139.467.721	44.795.453
Tổng	**355.868.073**	**437.522.723**
Chi phí khác		
Phạt thuế, truy thu thuế, phạt hành chính	1.286.382.986	-
Chi phí khác	5.667.229	49.023.658
Tổng	**1.292.050.215**	**49.023.658**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(936.182.142)**	**388.499.065**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.180.673.087	595.343.455
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	265.024.051	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.445.697.138**	**595.343.455**

5.23 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**791.285.123**	**2.332.350.163**
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**791.285.123**	**2.332.350.163**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**263,76**	**777,45**

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.319.673.408	49.809.105.468
Chi phí nhân công	27.380.128.135	21.967.846.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.173.700	2.135.631.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.061.359.356	22.152.325.508
Chi phí khác bằng tiền	14.716.021.461	8.613.251.539
Tổng	**69.263.356.060**	**104.678.159.969**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	224.617.508	404.993.922
Ban Giám đốc	Lương, thưởng	551.844.869	951.671.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Văn Hách	Nguyễn Hải Hà	Hoàng Minh Thọ